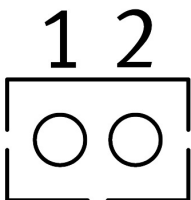


# Giao diện PROFINET CPX-AP-A-PN-FO

Số bộ phận: 8129246

FESTO



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                          | Giá trị                                                                                                                                                 |
|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Kích thước B x L x H              | (gồm khối liên kết)<br>50,1 mm x 107,3 mm x 94,2 mm                                                                                                     |
| Kích thước lưới                   | 50.1 mm                                                                                                                                                 |
| Kiểu gắn                          | vặn chặt                                                                                                                                                |
| Số lượng mô đun tối đa            | 80                                                                                                                                                      |
| trọng lượng sản phẩm              | 182 g                                                                                                                                                   |
| Vị trí lắp đặt                    | bất kỳ                                                                                                                                                  |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh    | -20 °C...50 °C                                                                                                                                          |
| Lưu ý về nhiệt độ môi trường      | Quan sát nhiệt độ môi trường xung quanh giảm dần theo tiêu chuẩn IEC 61131-2: 2017                                                                      |
| Nhiệt độ bảo quản                 | -20 °C...70 °C                                                                                                                                          |
| Độ ẩm tương đối                   | 5 - 95 %<br>không có đặc                                                                                                                                |
| Chiều cao vận hành định mức       | <= 2000 m ASL (> 79,5 kPa)                                                                                                                              |
| Độ cao tối đa                     | 3500 m                                                                                                                                                  |
| Lưu ý về chiều cao lắp đặt tối đa | > 2000 m ASL (< 79,5 kPa)<br>Quan sát nhiệt độ môi trường xung quanh giảm dần theo tiêu chuẩn IEC 61131-2: 2017                                         |
| Lớp chống ăn mòn KBK              | 1 - ứng suất ăn mòn thấp                                                                                                                                |
| Khả năng chống rung               | Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6                                                                    |
| Lưu ý về khả năng chống rung      | SG1 trên ray H<br>SG2 khi lắp trực tiếp<br>Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 1 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6                         |
| chống sốc                         | Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27                                                                             |
| Lưu ý về khả năng chống sốc       | 30 g/11 ms theo EN 60068-2-27<br>SG1 trên ray H<br>SG2 khi lắp trực tiếp<br>Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 1 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27 |
| Lớp bảo vệ                        | III                                                                                                                                                     |

| Đặc tính                                   | Giá trị                                                                                                                                                          |
|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| mức độ ô nhiễm                             | 2                                                                                                                                                                |
| Danh mục quá áp                            | II                                                                                                                                                               |
| Chiều dài dây dẫn tối đa                   | 50 m PROFINET                                                                                                                                                    |
| Tuân thủ LABS                              | VDMA24364-B2-L                                                                                                                                                   |
| Kiểm tra độ cháy vật liệu                  | UL94 V-0 (Vỏ)                                                                                                                                                    |
| Ghi chú vật liệu                           | Tuân thủ RoHS<br>không chứa halogen<br>không axit photphoric este                                                                                                |
| Vật liệu phủ                               | PBT-gia cố                                                                                                                                                       |
| Vật liệu mặt bích                          | Kẽm đúc áp lực, mạ niken                                                                                                                                         |
| Vật liệu vít                               | Théo, mạ niken                                                                                                                                                   |
| Vật liệu ống nối có ren                    | thép hợp kim cao không gỉ                                                                                                                                        |
| Vật liệu cửa phốt                          | NBR                                                                                                                                                              |
| Vật liệu vòng đệm chữ O                    | FPM                                                                                                                                                              |
| Chẩn đoán theo đèn LED                     | Chẩn đoán trên mỗi mô-đun<br>Giao tiếp PROFINET<br>Nguồn cấp điện áp điện tử/cảm biến<br>Nguồn cấp điện tải<br>Chẩn đoán hệ thống<br>Yêu cầu bảo trì             |
| Chẩn đoán bằng bus                         | APDD không hợp lệ<br>Ngắt tải<br>Lỗi giao tiếp<br>Quá áp điện tử/cảm biến<br>Quá áp tải<br>Điện áp thấp cảm biến/điện tử<br>Điện áp thấp tải                     |
| Giao diện fieldbus, kiểu                   | Ethernet                                                                                                                                                         |
| Giao diện fieldbus, giao thức              | LLDP<br>MRP, MRPD (Phần thừa tròn)<br>PROFINET FSU<br>PROFINET I&M0 ..3<br>PROFINET IRT<br>PROFINET RT<br>PROFINET Shared device<br>Dự phòng hệ thống S2<br>SNMP |
| Giao diện Fieldbus, loại kết nối           | 2x ổ cắm                                                                                                                                                         |
| Giao diện fieldbus, công nghệ kết nối      | SCRJ theo IEC 61754-24-21                                                                                                                                        |
| Giao diện Fieldbus, số lượng chân / dây    | 2                                                                                                                                                                |
| Giao diện Fieldbus, cách ly điện           | có                                                                                                                                                               |
| Giao diện Fieldbus, tốc độ truyền          | 100 Mbit/s                                                                                                                                                       |
| Giao diện Fieldbus, lưu ý về tốc độ truyền | 100 Mbit, Fast Ethernet được chuyển mạch                                                                                                                         |
| Đầu vào khối lượng địa chỉ tối đa          | 1024 byte                                                                                                                                                        |
| Khối lượng địa chỉ tối đa Đầu ra           | 1024 byte                                                                                                                                                        |
| Thông số mô-đun                            | Cấu hình cung cấp phụ tải giám sát điện áp PL                                                                                                                    |
| Thời gian chu kỳ nội bộ                    | < 1 ms                                                                                                                                                           |
| Hỗ trợ cấu hình                            | Tập GSDML                                                                                                                                                        |
| Giao diện giao tiếp, chức năng             | Giao tiếp hệ thống XF20 OUT                                                                                                                                      |
| Giao diện giao tiếp, kiểu kết nối          | Ổ cắm                                                                                                                                                            |
| Giao diện giao tiếp, công nghệ kết nối     | M8x1, được mã hóa D theo EN 61076-2-114                                                                                                                          |
| Giao diện giao tiếp, số lượng chân cắm/dây | 4                                                                                                                                                                |
| Giao diện truyền thông, giao thức          | AP                                                                                                                                                               |
| Giao diện giao tiếp, lớp bảo vệ            | có                                                                                                                                                               |
| Chỉ dẫn về điện áp vận hành                | Nguồn điện SELV/PELV cần thiết<br>Lưu ý sự sụt giảm điện áp                                                                                                      |
| Chỉ dẫn về điện áp hoạt động danh định DC  | Điện áp siêu thấp được bảo vệ theo IEC 60204-1                                                                                                                   |
| Điện áp hoạt động danh định DC của tải     | 24 V                                                                                                                                                             |
| Phụ tải dao động điện áp cho phép          | ± 25 %                                                                                                                                                           |

| Đặc tính                                                                    | Giá trị          |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------------|
| Điện áp hoạt động định mức DC Điện tử/cảm biến                              | 24 V             |
| Điện áp dao động cho phép điện tử / cảm biến                                | ± 25 %           |
| Mức tiêu thụ dòng điện nội tại ở điện áp vận hành định mức điện tử/cảm biến | thường là 115 mA |
| Công suất tiêu thụ bên trong ở tải điện áp hoạt động danh định              | thường là 4 mA   |
| Bắc cầu sự cố điện                                                          | 10 ms            |
| Cách ly điện giữa điện áp cung cấp cho thiết bị điện tử/cảm biến và tải/van | có               |
| Chống phân cực                                                              | có               |